

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2025
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Hiến và bà Lương Thảo Vy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Hợp là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 254/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025; Về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 506/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 542/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1987 (có mặt).

Nơi cư trú: Số A, tổ E, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Phan Ngọc T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số D, tổ G, ấp V, xã C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 2005, hôn nhân do tự tìm hiểu, quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (nay là UBND xã C, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 266/2007 ngày 15/10/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không chí thú làm ăn để lo cho vợ con mà thường tụ tập ăn chơi, uống rượu. Bà có khuyên nhiều lần nhưng ông T không chịu sửa đổi nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau. Ông T nhiều lần đánh bà, vợ chồng không có tiếng nói chung nên hôn

nhân không còn hạnh phúc. Bà và ông T ly thân từ tháng 10/2012 cho đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung là Phan Ngọc T1, sinh ngày 31/8/2007 đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Ngọc T được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không đến Tòa án để tham gia các tiến trình tố tụng của Tòa án thực hiện theo quy định của pháp luật và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D.

Tại phiên tòa:

- Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông T vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Cho bà D được ly hôn với ông T. Về con chung: Có 01 (một) con chung là Phan Ngọc T1, sinh ngày 31/8/2007 đã thành niên và có khả năng lao động được nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn". Ông T có nơi cư trú tại ấp V, xã C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ

án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, bà D có mặt. Ông T đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà D và ông T kết hôn vào năm 2007, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế bà D và ông T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và hiện nay không còn chung sống với nhau. Ông bà đã ly thân từ tháng 10/2012 đến nay nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà D yêu cầu ly hôn do bà không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn trầm trọng trong cuộc sống hôn nhân và bà từ chối hoà giải. Từ đó cho thấy, bà D cương quyết trong việc yêu cầu ly hôn. Về phía ông T những lần Toà án triệu tập đến để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và phiên tòa thì ông T đều vắng mặt. Điều đó cho thấy, ông T không có thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà D.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông T. Tại biên bản xác minh ngày 09/6/2025 đại diện Ban Á cho biết quá trình chung sống bà D và ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì B áp không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2025, bà Phạm Thị Lệ T2 cho biết ông T và bà D không có khả năng đoàn tụ với nhau.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông bà đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Cho bà D được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông T có 01 (một) con chung là Phan Ngọc T1, sinh ngày 31/8/2007 đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 260 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D.

- Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Ngọc D được ly hôn với ông Phan Ngọc T.

- Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc D và ông Phan Ngọc T có 01 (một) con chung là Phan Ngọc T1, sinh ngày 31/8/2007, đã thành niên và có khả năng lao động được nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009657 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 13 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13 – An Giang;
- UBND xã Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyên